

Số: 2026/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán chi ngân sách năm 2018 sau điều chỉnh của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5883/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách thành phố Hà Nội năm 2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 sau điều chỉnh của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2018 sau điều chỉnh của đơn vị theo đúng quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những nội dung không điều chỉnh tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 2429/QĐ-SNN ngày 12/12/2017 của Sở Nông nghiệp & PTNT.

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Tùng)



GIÁM ĐỐC

Chu Phú Mỹ



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 SAU ĐIỀU CHỈNH

của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

(kèm theo Quyết định số 2026/QĐ-SNN ngày 01/11/2018 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
H	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.979.593.217.000
1	Chi quản lý hành chính	203.723.149.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	154.064.000.000
a1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (93 biên chế)	13.169.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	8.164.000.000
	Chi khác ngoài lương	5.005.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>501.000.000</i>
a2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (25 biên chế)	3.526.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.226.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.300.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>130.000.000</i>
a3	Chi cục Thú y (339 biên chế)	39.989.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	23.141.000.000
	Chi khác ngoài lương	16.848.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>1.685.000.000</i>
a4	Chi cục Điều dưỡng và PCLB (291 biên chế)	33.121.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.523.000.000
	Chi khác ngoài lương	14.598.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>1.460.000.000</i>
a5	Chi cục Bảo vệ thực vật (165 biên chế)	19.801.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	11.491.000.000
	Chi khác ngoài lương	8.310.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>831.000.000</i>
a6	Chi cục Thủy sản (36 biên chế)	4.482.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.610.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.872.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>188.000.000</i>
a7	Chi cục Thủy lợi (24 biên chế)	3.021.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.825.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.196.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>120.000.000</i>
a8	Chi cục Phát triển nông thôn (43 biên chế)	5.617.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.433.000.000
	Chi khác ngoài lương	2.184.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>218.000.000</i>
a9	Chi cục Kiểm lâm (201 biên chế)	27.860.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	17.662.000.000
	Chi khác ngoài lương	10.198.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)</i>	<i>1.020.000.000</i>
a10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (32 biên chế)	3.478.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.814.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.664.000.000
	<i>Trong đó: 10% tiết kiệm để cài cách tiền lương (1)</i>	167.000.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	49.659.149.000
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	12.506.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	10.214.000.000
	Đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp giám sát chất lượng an toàn thực phẩm trong sản xuất một số cây trồng đặc sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	
	Kinh phí phòng chống lụt bão, Ban chỉ huy chống lụt bão	1.570.000.000
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	630.000.000
	Kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội	916.000.000
	Bảo tồn, phát triển một số giống bưởi đỏ trên địa bàn huyện Mê Linh thành phố Hà Nội	958.000.000
	Bình tuyển cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	788.000.000
	Kinh phí đối ứng thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong sản xuất cây trồng an toàn" năm 2018	610.000.000
	Xây dựng chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm Nhân chín muộn trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	
	Đánh giá chất lượng đất nông nghiệp phục vụ xác định chuyên cơ cấu cây trồng	
	Kế hoạch thử nghiệm giống cỏ ALFALFA phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sử dụng làm thức ăn chăn nuôi góp phần giảm nhập khẩu nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm	
	Khảo sát thực trạng canh tác nông nghiệp và đề xuất chương trình tổng thể nông nghiệp tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội đến năm 2020	1.700.000.000
	Điều tra và lập danh mục nguồn gen cây dược liệu có giá trị kinh tế phục vụ công tác phát triển tài nguyên dược liệu thành phố Hà Nội	660.000.000
	Khảo sát, đánh giá hiện trạng quản lý môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, giết mổ, sơ chế chế biến gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	660.000.000
	Kinh phí xây dựng chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	
	Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp thành phố Hà Nội	462.000.000
	Khảo sát tình hình sử dụng kháng sinh trong chăn nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.060.000.000
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	200.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	1.296.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	996.000.000
b2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	4.875.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	4.730.000.000
	Thanh, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón	400.000.000
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018	255.000.000
	Máy trang phục thanh tra	95.000.000
	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố năm 2018.	260.000.000
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, buôn bán, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên	1.270.000.000
	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động giết mổ; vận chuyển, kinh doanh, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm động vật; sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi, trang trại gây nuôi động vật hoang dã; hành nghề thú y trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 201	250.000.000
	Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động kinh doanh, thu gom, vận chuyển thủy sản, nuôi trồng thủy sản, nuôi thủy sản bằng lồng bè; hoạt động kinh doanh cá cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018.	350.000.000
	Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành quy định về chuyên môn - kỹ thuật đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động SXKD sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng ở khu vực bãi sông và khai thác cát trong mùa mưa bão trên địa bàn các quận, huyện: Tây Hồ, Hoàng Mai, Long Biên, Gia Lâm, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa.	321.000.000
	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội.	400.000.000
	Kiểm tra đối với công tác quản lý, sử dụng vật tư phòng chống thiên tai trên địa bàn thành phố Hà Nội	129.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	145.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	
b3	Chi cục Thú y	10.050.149.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.470.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	8.580.149.000
b4	Chi cục Điều dưỡng và PCLB	3.490.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.045.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.445.000.000
b5	Chi cục Bảo vệ thực vật	4.027.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	586.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	3.441.000.000
b6	Chi cục Thủy sản	2.130.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	130.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.000.000.000
b7	Chi cục Thủy lợi	63.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	63.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	
b8	Chi cục Phát triển nông thôn	1.074.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	234.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	840.000.000
b9	Chi cục Kiểm lâm	10.624.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	4.783.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.841.000.000
b10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	820.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	820.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.766.064.330.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	72.223.000.000
a1	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (25 biên chế)	2.367.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.367.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.119.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.248.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	125.000.000
a2	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy (83 biên chế)	8.532.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	8.532.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	4.320.000.000
	Chi khác ngoài lương	4.212.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	421.000.000
a3	Trung tâm Phát triển cây trồng (36 biên chế)	3.873.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	3.873.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.053.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.820.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	182.000.000
a4	Trung tâm giống Thủy sản (41 biên chế)	4.106.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	4.106.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.026.000.000
	Chi khác ngoài lương	2.080.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	208.000.000
a5	Trung tâm Phát triển chăn nuôi (66 biên chế)	6.611.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	6.611.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.231.000.000
	Chi khác ngoài lương	3.380.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	338.000.000
a6	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (80 biên chế)	7.534.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	7.534.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.946.000.000
	Chi khác ngoài lương	3.588.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	359.000.000
a7	Trung tâm Khuyến nông (229 biên chế)	24.763.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	24.763.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	13.215.000.000
	Chi khác ngoài lương	11.548.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.155.000.000
a8	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT (35 biên chế)	3.858.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	3.858.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.090.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.768.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	177.000.000
a9	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)	2.197.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.197.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.209.000.000
	Chi khác ngoài lương	988.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	99.000.000
a10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)	2.502.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.502.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.254.000.000
	Chi khác ngoài lương	1.248.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	125.000.000
a11	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (59 biên chế)	5.880.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	5.880.000.000
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.916.000.000
	Chi khác ngoài lương	2.964.000.000
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	296.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.693.841.330.000
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.217.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.217.000.000
*	Chi nghiệp vụ	21.217.000.000
-	Hỗ trợ chi phí thụ tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 25).	17.000.000.000
	Đánh giá thực trạng chất lượng và giải pháp sử dụng bền vững đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố	4.217.000.000
*	Chi khảo sát, quy hoạch (theo danh mục đính kèm)	
b2	Chi cục Thú y	151.311.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	151.311.000.000
*	Chi nghiệp vụ	151.311.000.000
-	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	35.700.000.000
-	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	31.240.000.000
-	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	4.500.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo vùng khó khăn	3.400.000.000
-	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc	30.440.000.000
-	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	250.000.000
-	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực ăn chăn nuôi, giống vật nuôi	650.000.000
-	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	24.016.000.000
-	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	11.575.000.000
-	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.832.000.000
-	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm động vật	700.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 577 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008.000.000
b3	Chi cục Đê điều và PCLB	72.841.946.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	72.841.946.000
*	Chi nghiệp vụ	56.959.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
-	Chi phí phục vụ công tác phòng chống lụt bão (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; VPP; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác..)	6.000.000.000
-	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đề điều và phòng chống lụt bão tại các xã ven đê (Kinh phí mở các hội nghị tuyên truyền, in ấn tài liệu, kê các khẩu hiệu trên các điểm canh đê, viết tin bài, xây dựng các phóng sự...)	200.000.000
-	Kinh phí phối hợp trong công tác tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đề điều.	300.000.000
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	1.000.000.000
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	4.119.000.000
-	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đề điều và kinh phí phục vụ công tác đặt hàng	45.340.000.000
*	<i>Chi cài tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	15.882.946.000
*	<i>Chi khảo sát, quy hoạch (theo danh mục đính kèm)</i>	
b4	Chi cục Bảo vệ thực vật	54.093.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	54.093.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	54.093.000.000
-	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	18.100.000.000
-	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884.000.000
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật	2.723.000.000
-	Thuê kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ, thuê nhà trạm Mê Linh	216.000.000
-	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	350.000.000
-	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột)	4.000.000.000
-	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000.000.000
-	Kinh phí phòng chống bệnh lùn sọc đen phương Nam hại lúa năm 2018	650.000.000
-	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000
-	Phòng trừ sinh vật hại rừng	170.000.000
-	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	20.000.000.000
b5	Chi cục Thủy sản	11.642.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.642.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	11.642.000.000
-	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	740.000.000
-	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	500.000.000
-	Bảo vệ tái tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.300.000.000
-	Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất thủy sản ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT	450.000.000
-	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	300.000.000
-	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	300.000.000
-	Kiểm soát chất lượng thủy sản và cảnh báo môi trường, bệnh thủy sản	800.000.000
-	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.500.000.000
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	
-	Kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản và sản phẩm thủy sản trên địa bàn Hà Nội	500.000.000
-	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	500.000.000
-	Nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản cho thú y viên cơ sở	567.000.000
-	Nâng cao năng lực hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các hợp tác xã thủy sản	300.000.000
-	Quản lý, phát triển cá cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội	350.000.000
-	Đánh giá chất lượng môi trường nước, hiện trạng lưu trữ lượng thủy sản hồ Đồng Mô và đề xuất giải pháp giám sát, quản lý môi trường và đa dạng sinh học hồ Đồng Mô, Hà Nội	785.000.000
-	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	550.000.000
-	Kinh phí thực hiện vệ vệ sinh an toàn thực phẩm	2.200.000.000
b6	Chi cục Thủy lợi	20.490.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.490.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	8.790.000.000
-	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	770.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
-	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn, công tác đôn đốc xử lý vi phạm Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	250.000.000
-	Lập phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du hồ Suối hai huyện Ba Vì và hồ Văn Sơn, huyện Chương Mỹ	2.820.000.000
-	Tích hợp công nghệ thông tin IoT, khai phá dữ liệu hiện đại và mô phỏng đa cá thể vào việc giám sát, điều hành tối ưu cho hệ thống thủy nông áp dụng lưu vực sông Nhuệ, thành phố Hà Nội	
-	Xây dựng quy trình vận hành 08 hồ chứa nước: Đình Thừ; Phú Lợi; Đồng Chùa; Hồ Bưởi; Yên Hồng; Vai Xổ; Đồng Xổ huyện Ba Vì	2.550.000.000
-	Kiểm định an toàn đập 07 hồ: Đồng Đám; Đình Thừ; Tây Ninh; Cầu Bò; Đầm Đông; Bưởi; Cánh Sẻ huyện Ba Vì	2.400.000.000
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>11.700.000.000</i>
b7	<i>Chỉ cục Phát triển nông thôn</i>	<i>8.820.000.000</i>
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>8.820.000.000</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>8.820.000.000</i>
-	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt (phần kỳ thực hiện năm 2018)	5.763.000.000
-	Tập huấn chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	500.000.000
-	Hội nghị sơ kết phong trào thi đua "Đổi mới, phát triển các HTXNN theo Luật HTX năm 2012 góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới"	154.000.000
-	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	128.000.000
-	Kinh phí tiếp đoàn cán bộ huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và đoàn cán bộ các tỉnh đến làm việc tại Hà Nội	255.000.000
-	Kinh phí tổ chức đoàn cán bộ thành phố Hà Nội làm việc tại huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh trong nước	320.000.000
-	Hỗ trợ phát triển nghề trồng nấm (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	
-	Hỗ trợ phát triển nghề chế biến nông sản thực phẩm (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	
-	Hỗ trợ phát triển nghề chế biến lâm sản (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	200.000.000
-	Tập huấn nâng cao năng lực các làng nghề	1.500.000.000
b8	<i>Chỉ cục Kiểm lâm</i>	<i>26.610.000.000</i>
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>26.610.000.000</i>
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>26.610.000.000</i>
-	Thông tin cảnh báo cháy rừng	280.000.000
-	Xây dựng giải pháp lâm sinh để cải tạo lâm phần nhằm giảm thiểu nguy cơ cháy rừng tại các vùng trọng điểm cháy	582.000.000
-	Đánh giá khả năng phòng hộ bảo vệ môi trường và phát triển lâm sản của cây hồng (PAULOWNIA.VN) trên địa bàn thành phố	383.000.000
-	Đánh giá và đề xuất giải pháp phát triển các mô hình kết hợp sản xuất nông nghiệp dưới tán rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	900.000.000
-	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại các xã trọng điểm dễ xảy ra cháy rừng trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	382.000.000
-	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	479.000.000
-	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	819.000.000
-	Thuê trụ sở làm việc của hạt kiểm lâm số 3	162.000.000
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	
-	Tiền đóng góp chi phí đầu tư hạ tầng xây dựng khu tái định cư Bắc Phú Cát (phần diện tích đất hữu dụng của đơn vị đóng trong khu tái định cư Bắc Phú Cát) của Trạm kiểm lâm Hòa Lạc theo văn bản số 6377/UBND-KT ngày 26/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội	1.507.000.000
-	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (Các Thông tư liên tịch số: 61/2007/TTLT-BNN-BTC; 20/2013/TTLT-BNN-BTC)	2.000.000.000
-	Điều tra, đánh giá thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã được giao, cho thuê làm cơ sở đề xuất giải pháp quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội	1.988.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoài giờ năm 2018	2.000.000.000
-	Điều tra, đánh giá hiệu quả của các mô hình quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng để đề xuất xây dựng mô hình bảo vệ rừng và PCCC rừng phù hợp cho Thành phố Hà Nội	651.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
-	Xây dựng mô hình công nghệ địa thông tin để giám sát, cập nhật diễn biến rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000
-	Tuyên truyền pháp luật về quản lý, kinh doanh chế biến lâm sản	400.000.000
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng kinh doanh, sản xuất, quản lý các cơ sở kinh doanh chế biến gỗ, sản xuất giống cây lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội để xây dựng cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý trực tuyến đáp ứng yêu cầu quản lý, giám sát của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	2.055.000.000
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên sinh vật rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.025.000.000
-	Hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.811.000.000
-	Đánh giá đa dạng sinh học nhằm quản lý, bảo vệ, bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.781.000.000
-	Thuê lao động trực chồi canh lửa rừng	2.200.000.000
-	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.205.000.000
-	Hỗ trợ cán bộ làm công tác chuyên môn công nghệ thông tin (thực hiện sau khi HĐND Thành phố quyết nghị)	
b9	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	18.079.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.079.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>18.079.000.000</i>
-	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.000.000.000
-	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiểm thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.000.000.000
-	Công tác giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.997.000.000
-	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	1.116.000.000
-	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối	2.553.000.000
-	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ nông lâm thủy sản	3.150.000.000
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	837.000.000
-	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.426.000.000
b10	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	21.205.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.205.000.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>21.180.000.000</i>
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	5.000.000.000
-	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	8.730.000.000
-	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000.000.000
-	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	480.000.000
-	Xây dựng Bộ tiêu chí xã nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	480.000.000
-	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	
-	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	
-	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	
-	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	
-	Xây dựng Đề án "Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2030 của thành phố Hà Nội	490.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>25.000.000</i>
b11	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	10.020.070.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.020.070.000
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>7.152.000.000</i>
-	Chi vận hành hệ thống 4 công trình (Đập Đáy, Vân Cốc, Cẩm Đình, Hiệp Thuận)	5.890.000.000
-	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	427.000.000
-	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyển lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	500.000.000
-	Kinh phí xử lý giờ đầu sự cố mạch đùn, sủi hạ lưu công Cẩm Đình	240.000.000
-	Kinh phí vận chuyển đưa tàu hút bùn từ sông Đáy về bảo quản trong kho Đập Đáy	95.000.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>574.000.000</i>
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>2.294.070.000</i>

8

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
b12	Trung tâm Phát triển cây trồng	21.267.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	21.267.000.000
*	Chi nghiệp vụ	15.959.000.000
-	Khảo nghiệm các loại giống cây trồng	11.692.000.000
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch hỗ trợ sản xuất lúa japonica hàng hóa chất lượng theo hướng xuất khẩu	1.000.000.000
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch trồng bưởi đỏ Tân Lạc	1.000.000.000
-	Hỗ trợ sản xuất giống cây màu (đậu tương)	950.000.000
-	Dự phòng giống	
-	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND	1.317.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	661.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.647.000.000
b13	Trung tâm giống Thủy sản	7.885.014.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.885.014.000
*	Chi nghiệp vụ	5.207.000.000
-	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350.000.000
-	Tập huấn nuôi trồng thủy sản an toàn VSTP; tập huấn kỹ thuật cho người sản xuất thủy sản là đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung	775.000.000
-	Mô hình nuôi ba ba thương phẩm ứng dụng phương pháp chọn lọc giới tính đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	652.000.000
-	Mô hình nuôi cá trắm cỏ theo hướng hữu cơ	700.000.000
-	Mô hình nuôi cá chép theo hướng hữu cơ	698.000.000
-	Mô hình nuôi cá cho ăn bổ sung giun quế	695.000.000
-	Mô hình nuôi cá rô phi trong lồng	613.000.000
-	Mô hình nuôi tôm càng xanh toàn dực an toàn vệ sinh thực phẩm	724.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	198.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.480.014.000
b14	Trung tâm Phát triển chăn nuôi	32.414.980.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.414.980.000
*	Chi nghiệp vụ	30.115.000.000
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch bảo tồn giống lợn bản địa nuôi trên địa bàn Thành phố	75.000.000
-	Kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố	40.000.000
-	Chi hoạt động Trạm phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	96.000.000
-	Tập huấn, tham quan học tập kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	1.205.000.000
-	Hỗ trợ toàn bộ chi phí thụ tinh nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống trên địa bàn Thành phố khi phối giống bằng tinh bò sữa, bò thịt chất lượng cao	24.918.000.000
-	Mô hình bò thịt vỗ béo	229.000.000
-	Xây dựng thí điểm hệ thống quản lý chất lượng giống gia súc, gia cầm	584.000.000
-	Tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm theo vùng xã trọng điểm và chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư	979.000.000
-	Phát triển tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi theo hướng tổ chức liên kết chuỗi	1.426.000.000
-	Mô hình chăn nuôi dê sữa (giống Saanen) sinh sản hướng sữa	399.000.000
-	Mô hình sử dụng giun quế nuôi gà thả vườn	164.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	275.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.024.980.000
b15	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng	23.589.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23.589.000.000
*	Chi nghiệp vụ	14.522.000.000
-	Hạ cấp vật liệu cháy (104,5 ha)	3.341.000.000
-	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	319.000.000
-	Chăm sóc vườn thực vật	24.000.000
-	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	458.000.000
-	Bảo vệ, chăm sóc năm 3 cho 02 ha rau sắng	44.000.000
-	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920.000.000
-	Lập hồ sơ khoán cho rừng phòng hộ, đặc dụng theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP	280.000.000
-	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	5.406.000.000
-	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp	353.000.000
-	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 2 (12,94 ha)	97.000.000

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
-	Trồng rừng nâng cấp làm giàu rừng bằng cây bản địa (50 ha)	
	Chi phí khai thác rừng thanh lý	890.000.000
-	Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ FSC cho rừng phòng hộ Hà Nội	2.390.000.000
-	Xây dựng chỉ dẫn địa lý cây rau Sắng chùa Hương	-
-	Chi phí bơm nước vào hệ thống bể PCCCR	
-	Mô hình trồng cây ba kích dưới tán rừng để phát triển kinh tế hộ gia đình tại huyện Sóc Sơn	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	5.038.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	4.029.000.000
b16	Trung tâm Khuyến nông	46.251.722.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	46.251.722.000
*	Chi nghiệp vụ	40.029.000.000
-	Kinh phí khuyến nông Thành phố	33.793.000.000
-	Phối hợp với các cơ quan trong ngành tuyên truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3.670.000.000
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	
-	Kinh phí chỉ quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố	1.700.000.000
-	Xây dựng quy trình định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông	710.000.000
-	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	156.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.013.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.209.722.000
b17	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	10.882.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.882.000.000
*	Chi nghiệp vụ	10.742.000.000
-	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	337.000.000
-	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	1.474.000.000
-	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT	
-	Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình	1.679.000.000
-	Tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ quản lý, vận hành các trạm cấp nước tập trung nông thôn	592.000.000
-	Thẩm định giá các công trình cấp nước tập trung nông thôn	
-	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.660.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	140.000.000
b18	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi	786.957.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	786.957.000.000
*	Chi nghiệp vụ	785.035.000.000
-	Kinh phí kiểm tra công tác tổ chức đặt hàng, nghiệm thu đặt hàng	250.000.000
-	Kinh phí chính lý tài liệu giấy trước năm 2016	451.000.000
-	Kinh phí đặt hàng dịch vụ thủy lợi	784.334.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	174.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.748.000.000
b19	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	24.013.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	24.013.000.000
*	Chi nghiệp vụ	20.621.000.000
-	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	20.171.000.000
-	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	450.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	472.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.920.000.000
b20	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	30.356.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	30.356.000.000
*	Chi nghiệp vụ	16.900.000.000
-	Duy trì chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm, mở rộng công nhận chỉ tiêu phân tích, nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	7.100.000.000
-	Chuẩn hóa năng lực chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp	3.250.000.000
-	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.450.000.000
-	Nâng cao năng lực chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
-	Phân tích an toàn thực phẩm bằng xe kiểm nghiệm nhanh năm 2018	2.100.000.000
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	13.456.000.000
b21	Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT	242.895.598.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	242.895.598.000
b22	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	7.645.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	7.645.000.000
*	Chi nghiệp vụ	7.645.000.000
-	Kinh phí kéo dài dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sind thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	4.160.000.000
-	Kinh phí thực hiện mở rộng dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sind thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	3.485.000.000
b23	Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội	5.550.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.550.000.000
*	Chi nghiệp vụ	5.550.000.000
-	Kinh phí hỗ trợ giống gà Mía năm 2018	5.550.000.000
b24	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích	10.000.000.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	10.000.000.000
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	10.000.000.000
b25	Các chương trình phát triển nông nghiệp:	27.806.000.000
*	Các Chương trình, Đề án:	16.531.000.000
-	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	3.280.000.000
	Trung tâm Phát triển chăn nuôi	3.280.000.000
-	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.318.000.000
	Chi cục Kiểm lâm	2.318.000.000
-	Đề án thực thi điểm quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn các quận nội thành của thành phố Hà Nội	7.900.000.000
	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.500.000.000
	Thanh tra Sở	535.000.000
	Chi cục Bảo vệ thực vật	680.000.000
	Trung tâm Phát triển cây trồng	1.320.000.000
	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng SP nông nghiệp	1.865.000.000
-	Kế hoạch chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	3.033.000.000
	Chi cục thủy sản	3.033.000.000
	Trung tâm Giống Thủy sản	
*	Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:	11.275.000.000
-	Đối ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	3.200.000.000
	Ban quản lý dự án Lifsap	3.200.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 và Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND Thành phố (chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; chính sách khuyến khích đầu tư	4.335.000.000
	Trung tâm Phát triển chăn nuôi	2.835.000.000
	Trung tâm Khuyến nông	1.500.000.000
	Trung tâm Phát triển cây trồng	
	Trung tâm Giống thủy sản	
-	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	3.000.000.000
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.000.000.000
-	Chương trình hợp tác với nước ngoài	740.000.000
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	740.000.000
	Chi cục Thủy lợi	
	Trung tâm Khuyến nông	
*	Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND:	
+	Dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất cây ăn quả 2016-2020	
	Trung tâm Phát triển cây trồng	

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng DT được giao năm 2018 sau điều chỉnh
+	Dự án phát triển chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao <i>Trung tâm Phát triển chăn nuôi</i>	
+	Dự án phát triển nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao <i>Trung tâm Giống thủy sản</i>	
+	Dự án phát triển sản xuất hoa công nghệ cao <i>Trung tâm Khuyến nông</i>	
+	Kinh phí thực hiện đề án sản xuất rau ứng dụng công nghệ cao <i>Trung tâm Khuyến nông</i>	
b25	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố (Kinh phí phòng chống bệnh lùn sọc đen phương Nam hại lúa năm 2018)	
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (loại 070, khoản 085)	6.353.000.000
3.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp & PTNT	125.000.000
	Bồi dưỡng kiến thức phòng chống tai nạn thương tích trong sản xuất nông nghiệp năm 2018	125.000.000
3.2	Chi cục Kiểm lâm	364.000.000
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ tuyên truyền trong công tác bảo vệ rừng tại gốc theo Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	72.000.000
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ trình sát, điều tra xử lý vi phạm quản lý bảo vệ rừng	72.000.000
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ sử dụng vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ	74.000.000
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy rừng	75.000.000
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ khuyến lâm theo Thông tư số 15/2015/TT-BNNPTNT ngày 26/3/2015 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	71.000.000
3.3	Chi cục Đê điều & PCLB	252.000.000
	Bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ kiểm soát viên đê điều	168.000.000
	Bồi dưỡng kiến thức về công tác PCCC kho vật tư phòng chống thiên tai	84.000.000
3.4	Chi cục Phát triển nông thôn	5.612.000.000
	Bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư nông thôn năm 2018 (đối với cấp huyện) theo Quyết định số 131/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/01/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	106.000.000
	Bồi dưỡng cán bộ làm công tác bố trí dân cư nông thôn năm 2018 (đối với cấp xã, thôn) theo Quyết định số 131/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/01/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	5.506.000.000
	Bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác, kinh tế hộ và kinh tế trang trại	
4	Kinh phí tính giảm biên chế (loại 430, khoản 436)	252.738.000
	Chi cục Bảo vệ Thực vật	95.826.000
	Chi cục Phát triển nông thôn	156.912.000
5	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững	3.200.000.000
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	3.200.000.000

Ghi chú:

(1) Đã thực hiện giảm trừ dự toán theo Kết luận của Thanh tra Sở Tài chính số 3589/KL-STC ngày 31/5/2018 đối với các đơn vị: Thanh tra Sở Nông nghiệp & PTNT 55 tr đồng; Chi cục Thủy y 286 tr đồng và Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm và Thủy sản 249 tr đồng

DANH MỤC MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÓ ĐỊNH NĂM 2018 SAU ĐIỀU CHỈNH
của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

(kèm theo Quyết định số 2626/QĐ-SNN ngày 01/11/2018 của Sở Nông nghiệp & PTNT)

Đơn vị tính: Tr đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018 SAU ĐIỀU CHỈNH
	Tổng số	32.598
1	Chi quản lý hành chính	10.572
*	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	1.296
	Máy điều hoà 12000BTU (5 chiếc)	60
	Sửa chữa xe ô tô 3 chiếc	150
	Bình chữa cháy tự động 8 chiếc	8
	Máy Photocopy 01 chiếc	90
	Cáp đồng 3x120 +1 x 95 thay từ đầu cột sau công tơ điện về tủ điện 2 nguồn	75
	Thiết bị phòng cháy chữa cháy tự động kho lưu trữ, phòng máy chủ	343
	Trang bị hệ thống bảo mật phần mềm ứng dụng	570
*	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	145
	Sửa chữa xe ô tô	50
	Tủ lạnh tổng dung tích: 584 L	95
*	Chi cục Thú y	1.470
	Bàn hội trường (100 chiếc)	400
	Ghế hội trường (300 chiếc)	180
	Điều hòa 18,000 BTU (30 chiếc)	540
	Sửa xe ô tô (05 chiếc)	250
	Bàn ghế tiếp khách (10 bộ)	100
*	Chi cục Đê điều và PCLB	1.045
	Máy điều hòa 2 chiều 1800 BTU, (07 Bộ)	140
	Bàn họp hội trường kiểu dáng quỳ, gỗ sơn PU cao cấp, KT: R4000-S1600-C760 (03 chiếc)	51
	Ghế gấp hội trường các Hạt Quản lý đê (Ghế gấp inox, đệm mút bọc giả da): KT R390xS480xC1010mm (250 chiếc)	112
	Bộ bàn ghế tiếp khách các Hạt Quản lý đê (06 Bộ)	60
	Bộ màn hình Led hiển thị mực nước, lượng mưa (KT:249,6mx192m) (01 bộ)	200
	Thiết bị hội thảo trực tuyến cho 01 điểm đầu nối (01 bộ)	250
	Tivi Led UHD 65 inch (01 chiếc)	45
	Mua vật tư, thiết bị chữa cháy phục vụ công tác phòng chống cháy nổ	87
	Sửa xe ô tô (02 chiếc)	100
*	Chi cục Bảo vệ thực vật	586
	Máy chiếu, màn chiếu (dùng tập huấn chuyên môn) (1024x768)+ Màn chiếu Matt White, Black Border (05 bộ)	75
	Máy tính laptop (dùng để tập huấn chuyên môn) 03 cái	45
	Điều hoà nhiệt độ 18000BTU 1 chiều (13 cái)	286
	Sửa xe ô tô (biển kiểm soát: 31A 5017; 31A6648; 33A 0411; 29M 00131) 04 cái	180
*	Chi cục Thủy sản	130
	Tủ bảo quản mẫu (02 cái)	30
	Sửa xe ô tô (02 cái)	100
*	Chi cục Thủy lợi	63
	Quạt cây (5 chiếc)	13

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018 SAU ĐIỀU CHỈNH
	Sửa chữa xe ô tô biển số 29A: 005.99 + máy phô tô coopy	50
*	Chi cục Phát triển nông thôn	234
	Quạt treo trường dùng cho hội trường (6 chiếc)	11
	Quạt thông gió (kho lưu trữ - 02 chiếc)	5
	Máy hút âm (kho lưu trữ - 01 chiếc)	12
	Máy hút bụi (kho lưu trữ - 01 chiếc)	5
	Thiết bị báo cháy tự động (01 bộ)	15
	Bình chữa cháy loại có xe đẩy (03 bình)	21
	Máy ảnh (01 chiếc)	15
	Sửa chữa xe ô tô (03 xe)	150
*	Chi cục Kiểm lâm	4.783
	Máy Photocopy: 02 chiếc (VPCC: 1 Đội 1: 1)	180
	Máy điều hòa nhiệt độ 12000BTU: 24 bộ (VP: 2; Hạt 2: 2; hạt 3: 2; BV: 2; CM: 2; ST: 2; ĐP: 1; MĐ: 2; T.tín: 2; Đội: 2: 2; Trạm PC: 5)	312
	Điều hòa 18,000 BTU: 8 bộ (VP: 1; BV:1; CM: 2; MĐ:2; T.Tín: 2;)	144
	Máy bơm chữa cháy siêu cao áp (05 chiếc)	975
	Vòi chữa cháy áp lực cao D50: 2000m	160
	Máy cưa xăng cầm tay (10 chiếc)	250
	Máy thổi lá động cơ xăng cầm tay (10 chiếc)	100
	Máy cắt thực bì (10 chiếc)	88
	Máy định vị GPS: 30 cái	330
	Quần áo cách nhiệt chữa cháy rừng: 30 bộ	1.020
	Dao phát cán 50cm phục vụ chữa cháy rừng: 100 chiếc	35
	Vi dập lửa chữa cháy rừng: 100 chiếc	40
	Máy phát điện 3 pha 50KVA : 01 chiếc (VPCC)	550
	Sửa chữa xe ô tô (10 xe chuyên dùng)	500
	Thay vỏ xuống máy hạt Mỹ Đức	99
*	Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	820
	Mua sắm thiết bị kiểm tra nhanh chỉ tiêu ATTP sản phẩm nông sản	720
	Sửa chữa xe ô tô (02 chiếc)	100
2	Chi sự nghiệp kinh tế	22.026
*	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	25
	Máy chiếu + màn chiếu (01 bộ)	21
	Máy in (01 chiếc)	4
*	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	574
	Động cơ 1,7 Kw mặt bích treo tốc độ 1420 V/phút (10 cái)	80
	Động cơ 11,7 Kw ro to dây quấn (4 cái)	80
	Động cơ 7,5 Kw (2 cái)	30
	Máy cắt Plasma phục vụ duy tu bảo dưỡng công trình tại công trình Đập Đáy và Vân Cốc (2 cái)	72
	Máy ép khí phun sơn tại 2 công trình Đập Đáy và Vân Cốc (2 cái)	12
	Bàn dao cắt tôn (2 cái)	8
	Bộ máy khoan cầm tay động lực (2 bộ)	8
	Máy mài cầm tay (4 cái)	16
	Máy cưa xích phục vụ công tác tuần tra bảo vệ kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận (1 cái)	9
	Máy cắt cỏ (2 cái)	20
	Máy hàn điện tử phục vụ duy tu bảo dưỡng công trình tại công trình Đập Đáy và Vân Cốc (2 cái)	18
	Máy đo nước ngầm tại 2 công trình Đập Đáy và Vân Cốc (2 cái)	24

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018 SAU ĐIỀU CHỈNH
	Máy tính bàn + Máy in bố trí tại phòng điều khiển trung tâm của 4 công trình Vân Cốc, Cẩm Đình, Hiệp Thuận, Đập Đáy và phòng chỉ huy Đập Đáy (5 bộ)	85
	Máy scan 2 mặt (1 cái)	10
	Điều hòa 18000 BTU lắp đặt tại phòng điều khiển trung tâm tại công trình Đập Đáy và Vân Cốc (4 bộ)	72
	Bộ bàn ghế tiếp khách bằng gỗ sồi (2 bộ)	30
*	Trung tâm phát triển cây trồng	661
	Máy sấy thóc	350
	Hệ thống camera (01 hệ thống)	50
	Lắp hệ thống điện 03 pha tại Trạm thực nghiệm	70
	Máy dán bao bì (01 chiếc)	25
	Máy lọc nước 3 vòi (02 chiếc)	36
	Sửa chữa ô tô (2 chiếc)	90
	Tivi (01 chiếc)	40
*	Trung tâm giống thủy sản	198
	Sửa chữa ô tô (01 chiếc)	50
	Hệ thống lọc nước (01 bộ)	30
	Vận hành, bảo trì trạm biến áp (01 trạm)	70
	Bàn ghế tiếp khách (02 bộ)	24
	Bàn phòng họp (06 chiếc)	24
*	Trung tâm Phát triển chăn nuôi	275
	Sửa chữa 02 xe ô tô	85
	Thiết bị phòng cháy chữa cháy (Văn phòng trung tâm và các trạm)	21
	Thiết bị cho công tác đảm bảo an ninh, bảo vệ cơ quan (hệ thống camera...)	20
	Bàn hội trường phục vụ cho các trạm (20 chiếc)	48
	Ghế hội trường phục vụ cho các trạm (100 chiếc)	61
	Hệ thống âm thanh hội trường phục vụ cho các trạm 02 bộ (Amly, đầu đĩa, micro, loa treo trường và các phụ kiện đi kèm)	40
*	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	5.038
	Bể chứa cháy rừng 20m3 (6 bể)	2.241
	Giá đỡ thiết bị và dụng cụ PCCR (2,2 m x 1,8 m x 0,65 m) (5 Cái)	60
	Máy hút âm (02 chiếc)	12
	Đèn pin (170 cái)	51
	Bộ cứu hộ toàn thân kèm 30m cáp (10 bộ)	70
	Áo mưa đi rừng (30 chiếc)	12
	Quần áo BHLĐ (40 bộ)	36
	Quần áo cho lực lượng BVR chuyên trách (11 bộ)	80
	Kênh báo động (01 chiếc)	5
	Hệ thống bộ đàm (1 máy chủ + 5 máy con)	88
	Giấy cao cổ (150 đôi)	24
	Xăng (120 cái)	24
	Dao quắm (150 cái)	24
	Mặt nạ phòng độc (10 chiếc)	9
	Máy bộ đàm cầm tay (15 chiếc)	30
	Máy cửa xăng (03 cái)	90
	Máy cắt thực bì (03 cái)	36
	Bộ sơ cứu y tế (3 bộ)	9
	Máy bơm chuyên dụng chữa cháy rừng loại lớn (01 cái)	389

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018 SAU ĐIỀU CHỈNH
	Máy GPS (5 cái)	55
	Máy thổi gió (5 cái)	150
	Trạm khí tượng tự động (5 cái)	350
	Máy tính, máy in, lưu điện (15 bộ)	225
	Rèm cửa 150m ²	75
	Bàn hội trường (20 cái)	70
	Ghế hội trường (60 chiếc)	54
	Máy tính xách tay (2 cái)	40
	Máy ảnh kỹ thuật số (1 cái)	30
	Điều hòa 12.000 BTU 2 chiều (1 cái)	15
	Điều hòa 12.000 BTU 1 chiều (2 cái)	24
	Máy Photocopy (1 chiếc)	60
	Máy phát điện chạy dầu Diesel (1 chiếc)	250
	Bộ bàn ghế tiếp khách (1 bộ)	20
	Sửa chữa ô tô 29M 003 53 và 33A-0234 (02 chiếc)	95
	Sửa chữa xuống máy (01 chiếc)	40
	Xây dựng hệ thống cấp điện, cấp nước cho trạm gác cửa rừng tại huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	95
	Sửa chữa hệ thống điện tại trụ sở làm việc cơ sở 2	20
	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị máy móc PCCCR	80
*	Trung tâm Khuyến nông	1.013
	Máy Photocopy văn phòng (03 chiếc)	180
	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000BTU (16 chiếc)	288
	Máy chiếu + màn chiếu (04 chiếc)	92
	Bàn ghế tiếp khách (01 bộ)	10
	Ghế gấp (50 chiếc)	15
	Máy ảnh KTS (08 chiếc)	40
	Bộ âm thanh hội trường (01 bộ)	50
	Máy ảnh chuyên dụng Canon (01 chiếc)	30
	Mic phòng vấn cài ve áo không dây chuyên dụng (01 bộ)	21
	Chân máy quay Libec (02 chiếc)	37
	Bộ lưu điện USP (02 bộ)	10
	Mic phòng vấn chuyên dụng Azden (01 chiếc)	20
	Máy quay phim chuyên dụng (01 chiếc)	220
*	Trung tâm Nước sinh hoạt & VSMT nông thôn	140
	Máy Photocopy (01 chiếc)	90
	Sửa chữa xe ô tô (01 chiếc)	50
*	Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi	174
	Máy ảnh 01 chiếc	15
	Máy quay 01 chiếc	40
	Tivi 60 inch 01 chiếc	40
	Bảng kính phân công công tác 05 chiếc	10
	Quạt cây 04 chiếc	10
	Quạt trần 03 chiếc	9
	Sửa chữa xe ô tô 01 chiếc	50
*	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	472
	Điều hòa hội trường 12.000 BTU (06 bộ)	66
	Bộ bàn ghế hội trường 01 bàn + 03 ghế (24 bộ)	132
	Xe gom rác đầy tay 500 lít (02 chiếc)	13
	Xe đẩy thức ăn cho ĐVHD bằng inox (04 chiếc)	38

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2018 SAU ĐIỀU CHỈNH
	Dao mổ điện kỹ thuật số (01 chiếc)	55
	Trang trí khánh tiết hội trường (phông, rèm, tượng Bác, kệ để tượng Bác, bục phát biểu, biển hiệu ...)	95
	Đèn khám mắt (01 chiếc)	7
	Bộ khám nha khoa (01 bộ)	6
	Sửa chữa cánh cổng Trung tâm	60
*	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	13.456
	Máy UPLC đầu dò DAD (Thiết bị sắc ký lỏng siêu hiệu năng đầu dò DAD): 01 chiếc	3.450
	Buồng cấy sinh học cấp II: 01 chiếc	363
	Bộ lưu điện 10KVA: 02 bộ	290
	Bộ lưu điện 6KVA: 02 bộ	220
	Bộ lưu điện (1400W): 01 chiếc	30
	Tủ hút khí độc: 02 chiếc	550
	Tủ lạnh (450 lít): 01 chiếc	20
	Handystep: 01 chiếc	17
	Dispenser 20ml: 02 chiếc	31
	Nhiệt kế đầu dò: 03 chiếc	20
	Đầu dò khối phổ 2 lần MS (MS/MS) cho máy GC: (01 chiếc)	8.450
	Máy quay phim	15

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CẢI TẠO, CHỐNG XUỐNG CẤP CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2018

của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

(kèm theo Quyết định số **2026/QĐ-SNN** ngày **01/11/2018** của Sở Nông nghiệp & PTNT)

Đơn vị tính: Tr. đồng

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lũy kế thành toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017	
	Tổng số					148.594	111.045	329.978
A	Công trình chuyển tiếp					65.100	35.000	26.700
I	Chi sự nghiệp kinh tế					65.100	35.000	26.700
I.1	Chi cục Đê điều và PCLB					35.100	20.000	15.000
	Dự án Chăm sóc chi giới hành lang thoát lũ và đê điều sông Đáy, thành phố Hà Nội	Các huyện thuộc Thành phố	2016-2019	2014/QĐ-SNN ngày 29/10/2015	55.248	35.100	20.000	15.000
I.2	Chi cục Thủy lợi					30.000	15.000	11.700
	Kinh phí chăm sóc chi giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn TP giai đoạn 2016-2020	Trên địa bàn thành phố Hà Nội	2016-2020	1951/QĐ-SNN ngày 27/10/2015	74.733	30.000	15.000	11.700
B	Công trình mới					83.494	76.045	303.278
I	Chuẩn bị đầu tư					25.446		1.209
I	Chi sự nghiệp kinh tế					25.446		1.209
I.1	Ban Dự tư các công trình Nông nghiệp và PTNT							1.209
	Dự án cải tạo kênh Phú Cường đoạn từ K9+500 - K9+800 đê hữu Hồng, Ba Vi	Ba Vi	2018	7589/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	10.561			514
	Dự án Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông cut Thạch Nham đoạn từ trạm bơm đã chiến Thạch Nham đến đầu tuyến kè gia cố năm 2014 xã Mỹ Hưng	Thanh Oai	2018	7570/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.885			695
II	Thực hiện dự án					468.932	76.045	302.069
I	Chi quản lý hành chính					34.232	8.424	24.144
I.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT					996		996
	Cải tạo, sửa chữa công, phòng truyền thống, phòng làm việc thành phòng tiếp dân và phòng khách đến làm việc của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	Số 38 Tô Hiệu - Hà Đông	2018	1865/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	996			996
I.2	Chi cục Thủy					13.776	5.040	8.581
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thủy y quận Hai Bà Trưng	Nhà B1 ngõ Trại Giảng, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng	2018	1871/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.597			1.597
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thủy y quận Hoàn Kiếm	Số 02 Nguyễn Hữu Huân, quận Hoàn Kiếm	2018	1872/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	620			620
	Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc tầng 1, 2 Trụ sở Văn phòng Chi cục Thủy y	Đường Lê Trọng Tấn, Quận Hà Đông	2018	1873/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.998			2.998
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thủy y huyện Ba Vi	Thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vi	2018	1874/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.442			1.442
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thủy y huyện Thạch Thất	Thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất	2018	1875/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.494			1.494

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lũy kế thành toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017	
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thủ y thị xã Sơn Tây	Phường Sơn Lốc, Thị xã Sơn Tây	2017	2338/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1.551	1.390	1.390	78
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thủ y huyện Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	2017	2339/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1.308	1.170	1.170	86
	Cải tạo, sửa chữa Trạm thú y huyện Thường Tín	Xã Văn Bình, huyện Thường Tín	2017	2341/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1.698	1.520	1.520	144
	Cải tạo, sửa chữa Trạm Thú y huyện Hoài Đức	Thị trấn Trầm Trối, huyện Hoài Đức	2017	2340/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1.068	960	960	122
1.3	Chi cục Đê điều và PCLB				2.445			2.445
	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới trụ sở cơ quan chuyên trách về PCLB và giám nhe thiên tai (Trụ sở văn phòng BCH PCLB tại số 197 Nghi Tam - Hà Nội)	Số 197 Nghi Tam, Tây Hồ, Hà Nội	2018	1876/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.445			2.445
1.4	Chi cục Báo vệ thực vật				7.616		3.384	3.441
	Cải tạo nhà kho thành phòng họp kết hợp nhà làm việc trạm BVTV Đan Phượng	Thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng	2018	1866/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.114			1.690
	Sửa chữa cái tạo nhà làm việc cũ trạm BVTV Phúc Thọ	Thị trấn Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	2018	1867/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.156			920
	Cải tạo nhà kho thành phòng họp kết hợp nhà làm việc Trạm Báo vệ thực vật Mỹ Đức	Thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	2017	2384/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1.477		1.151	278
	Cải tạo nhà kho thành phòng họp kết hợp nhà làm việc Trạm Báo vệ thực vật Thanh Oai	Xã Bình Minh, huyện Thanh Oai	2017	2385/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1.075		842	211
	Cải tạo nhà kho thành phòng họp kết hợp nhà làm việc Trạm Báo vệ thực vật Gia Lâm	Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm	2017	2387/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1.794		1.391	342
1.5	Chi cục Kiểm lâm				5.841			5.841
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Trạm kiểm lâm Hòa Lạc	xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất	2018	1869/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.876			2.876
	Cải tạo, sửa chữa Trạm quan sát, dự báo và PCCCR của Chi cục Kiểm lâm	Cốt 400 Vườn quốc gia Ba Vì, xã Tân Lĩnh	2018	1870/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.965			2.965
1.6	Chi cục Phát triển nông thôn Hà Nội				1.055			840
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Chi cục Phát triển nông thôn	Số 73 Lê Hồng Phong, Hà Đông, Hà Nội	2018	1878/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.055			840
1.7	Chi cục Thủy sản				2.503			2.000
	Cải tạo, sửa chữa kè bờ, nạo vét ao lưu giữ sản phẩm thủy sản của Chi cục Thủy sản	Thanh - Liệt - Thanh Trì - Hà Nội	2018	1877/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.503			2.000
2	Chi cục Nghề nghiệp kinh tế				434.700		67.621	277.925
2.1	Chi cục Đê điều và PCLB				5.844	4.010	4.010	883
	Xử lý cấp bách sạt trượt mái đê thượng lưu khu vực K17+050 - K17+100 đê tả Cà Lò và khu vực K25+700 đê hữu Cầu, huyện Sóc Sơn	huyện Sóc Sơn, Hà Nội	2016-2017	Quyết định số 6505/QĐ-UBND ngày 30/11/2015	5.844	4.010	4.010	883
2.2	Chi cục Thủy lợi				2.900			
	Cải tạo, sửa chữa 05 hồ chứa nước trên địa bàn huyện Sóc Sơn (hồ: Lò Xá, Xuân Bàng, Nghệ, 361 và đập Ông Dạm)	huyện Sóc Sơn, Hà Nội	2018	Văn bản số 6010/VP-KT ngày 06/8/2018 và văn bản số 6143/VP-KT ngày 09/8/2018 của Văn phòng UBND TP	2.900			

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lũy kế thanh toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017	
2.3	Ban quản lý công trình phân tử sông Đáy Sửa chữa, cải tạo nhà để thiết bị; sửa các bậc cầu thang lên xuống ngoài công trình Đập Đáy; sửa nhà che máy đóng mở công Hiệp Thuận; sửa mái nhà kho vật tư PCLB, nhà vệ sinh khu nhà xưởng công trình Đập Đáy, huyện Đan Phượng	Huyện Đan Phượng, Phúc Thọ, Hà Nội	2018	1888/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.268	2.290	2.290	2.295
2.4	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà 2 tầng và nhà 3 tầng thành kho; các phòng làm việc và phòng lưu trữ tài liệu của Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng	Huyện Phúc Thọ, Hà Nội Xã Minh Phú, huyện Sóc Sơn	2017 2018	2350/QĐ-SNN ngày 25/10/2016 1886/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.549 4.120 2.483	2.290	2.290	74 4.029 2.432
2.5	Trung tâm Khuyến nông Cải tạo, sửa chữa trường bao vườn thực vật và hệ thống băng biển bảo vệ rừng	xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	2018	1887/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.637			1.597
2.6	Trung tâm Phát triển cây trồng Cải tạo, sửa chữa trụ sở liên cơ quan huyện Đông Anh	Xã Tiên Dương, huyện Đông Anh	2018	1882/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.879	2.680	2.680	5.210 2.806
2.7	Trung tâm giống thủy sản Cải tạo, sửa chữa nhà kho, nhà lười và hàng rào bảo vệ khu sản xuất Trạm khuyến nông Thạch Thất	Xã Thủy Hương, huyện Chương Mỹ Xã Kim Quan, Huyện Thạch Thất	2018 2017	1883/QĐ-SNN ngày 31/10/2017 2389/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	2.215 2.987		2.680	2.169 235 4.647
2.8	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Cải tạo, mở rộng chuồng nuôi nhốt gấu bán hoang dã tại Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Phường Phú Lâm, quận Hà Đông Xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	2018 2018	1884/QĐ-SNN ngày 31/10/2017 1885/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.679 2.968			1.679 2.968
2.9	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Cải tạo, sửa chữa khu ao sản xuất, xây lại tường bao bảo vệ của Trung tâm Giống thủy sản Hà Nội	Thanh Thủy, Thanh Oai, Hà Nội	2018	1881/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.229	2.710	2.710	2.481 2.229
2.10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Cải tạo, sửa chữa trụ sở nhà làm việc của Trung tâm giống thủy sản Hà Nội	xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai	2017	2347/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1423	1.280	1.280	1.17
2.11	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Cải tạo, sửa chữa khu nhà sản xuất giống Trung tâm giống thủy sản Hà Nội	xã Thanh Thủy, huyện Thanh Oai	2017	2349/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1592	1.430	1.430	135
2.12	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã Cải tạo, mở rộng chuồng nuôi nhốt gấu bán hoang dã tại Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	Xã Tiên Dương, huyện Sóc Sơn	2018	1879/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.996			2.920 2.920

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lũy kế thanh toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017	
2.9	Ban quản lý dịch vụ Thủy lợi				1.748			1.748
	Cải tạo, sửa chữa từ số làm việc Ban quản lý Dịch vụ thủy lợi	Đường Tô Hiệu, quận Hà Đông	2018	1889/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.748			1.748
2.10	Trung tâm Phát triển chăn nuôi				5.456	3.340	3.340	2.025
	Cải tạo Trại Phát triển chăn nuôi số 3	Xã Cẩm Yên, huyện Thạch Thất	2018	1880/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.744			1.744
	Trại Phát triển chăn nuôi số 1, xã Ba Trại, huyện Ba Vì	Xã Ba Trại, huyện Ba Vì	2017	2346/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1.857	1.670	1.670	143
	Trại Phát triển chăn nuôi số 4, xã Kim Anh, huyện Thanh Oai	Xã Kim An, huyện Thanh Oai	2017	2348/QĐ-SNN ngày 25/10/2016	1.855	1.670	1.670	138
2.11	Ban Duy tu các công trình Nông nghiệp và PTNT				375.381	63.424	63.424	241.687
	Nạo vét cửa vào kênh dẫn thượng lưu công Cấm Đình	Phúc Thọ	2018	2003/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.952			2.510
	Cải tạo, sửa chữa các kè bảo vệ đê trên địa bàn thành phố Hà Nội	Các quận, huyện thuộc Thành phố	2018	7577/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	46.948			30.687
	Nâng cấp, cải tạo kho + trụ sở PCLB Cổ Đô tại vị trí K6+200 đê hữu Hồng, huyện Ba Vì	Ba Vì	2018	2149/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.999			2.550
	Cải tạo, sửa chữa công và tường bao trụ sở hạt QLD Ba Vì K13+300 và sửa các chửa điểm số 16 tại K16+760 số 18 tại K18+580 đê hữu Hồng, huyện Ba Vì	Ba Vì	2018	2150/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.043			1.740
	Cải tạo, sửa chữa điểm canh đê số 15 tại K68+490 và điểm số 26 tại K77+710 đê hữu Hồng	Hai Bà Trưng	2018	2151/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	682			580
	Cải tạo sửa chữa các điểm canh đê số 90 tại K89+680, điểm số 91 tại K90+895 và điểm số 93 tại K93+420 đê hữu Hồng, huyện Thường Tín	Thường Tín	2018	2152/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.158			980
	Xây dựng nhà sinh hoạt, tường rào trụ sở Cát Bì tại K103+250 và tường rào tại K115+780 đê hữu Hồng, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2018	2153/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	887			750
	Cải tạo sửa chữa điểm số 104 tại K103+550, điểm số 107 tại K106+920, điểm số 108 tại K107+950, điểm số 112 tại K111+350, điểm số 113 tại K112+670, điểm số 115 tại K114+660 đê hữu Hồng, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2018	2154/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.473			2.100
	Xây dựng nhà để xe tại Hạt tại K39+200 đê tả Hồng, Huyện Mê Linh	Mê Linh	2018	2157/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	350			300
	Cải tạo, sửa chữa điểm canh số 2 xã Chu Phan K35+700 đê tả Hồng, huyện Mê Linh	Mê Linh	2018	2158/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	522			440
	Cải tạo, nâng cấp Điểm số 5, số 6, số 9 tại vị trí (K11+880, K12+700, K16+080) đê hữu Đáy	Quốc Oai	2018	2159/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.200			1.020
	Xây dựng kho đá ngoài trời kho Ngoại Đê tại K79+220 - K79+240, kho Hòa Xã tại K68+020 - K68+170, kho Sơn Công tại K54+340 - K54+470 đê tả Đáy, huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	2018	2160/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	573			490
	Cải tạo, nâng cấp 08 điểm tương ứng số 7 tại K51+316, số 10 tại K54+260, số 13 tại K57+254, số 14 tại K58+295, số 15 tại K59+313, số 2 tại K45+275, số 3 tại K46+470, số 16 tại K60+190 đê tả huyện Ứng Hòa	Ứng Hòa	2018	2162/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.756			2.340
	Cải tạo, nâng cấp 02 điểm tương ứng K25+960, K22+400 đê tả Đáy, quận Hà Đông	Hà Đông	2018	2163/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.073			910
	cải tạo, sửa chữa điểm canh số 20 tại (K0+110, số 22 tại K2+500) đê hữu Cà Lồ, huyện Đông Anh	Đông Anh	2018	2164/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.015			860

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lũy kế thanh toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Kiểm năm 2017	
	Cải tạo, sửa chữa điểm canh đê Đức Hòa, Thanh An tại vị trí K3+000 và K4+050 đê hữu Đuống, Quận Long Biên	Long Biên	2018	2165/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	545			460
	Cải tạo, sửa chữa 02 điểm trên đê tá Đuống, điểm số 13 tại K0+500 huyện Đông Anh và điểm Yên Thường tại K8+300 huyện Gia Lâm	Đông Anh	2018	2166/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.032			880
	Chuyển đá học từ K10+600 + K10+800 về kho K12+216 đê tá Đuống, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	2018	2167/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	84			
	Cải tạo đê lên đê (phía thượng lưu: K12+820, K15+310; Phía hạ lưu K13+130, K18+710) đê hữu Hồng, huyện Ba Vì	Ba Vì	2018	2168/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	514			440
	Cải tạo, mở rộng cửa khẩu Thủy Linh tại K74+580 và Cải tạo đê lên đê từ K72+700 - K72+900 đê hữu Hồng, quận Hoàng Mai	quận Hoàng Mai	2018	2171/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.885			2.450
	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng khẩu đê cửa khẩu (Đông Trì - Yên Mỹ) tại K79+850 và Tu sửa đê lên đê tại K79+680, đê hữu Hồng, huyện Thanh Trì	Huyện Thanh Trì	2018	2172/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	859			730
	Cải tạo đê dân sinh hạ lưu tại vị trí (K104+900, K111+400, K113+350) và đê dân sinh thượng lưu tại vị trí K113+050, đê hữu Hồng, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2018	2174/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.083			921
	Bổ sung thành phai cửa khẩu trên địa bàn các quận Tây Hồ, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Hoàng Mai, Thanh Trì	Tây Hồ, Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng, Ba Đình, Hoàng Mai, Thanh Trì	2018	2175/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	699			590
	Xây dựng, cải tạo đê lên đê Văn Cốc, huyện Đan Phượng (độc hạ lưu: K10+620, K10+850, K11+650, K11+850, K14+300; đê Thượng lưu K14+300)	Đan Phượng	2018	2176/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	700			600
	Tu sửa đê lên đê hạ lưu tại vị trí (K38+900-K40+200, K46+150) đê tá Hồng, huyện Mê Linh	Mê Linh	2018	2180/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	501			430
	Cải tạo đê lên đê hạ lưu tại vị trí (K12+850, K16+400, K17+130, K18+430) đê hữu Đuống, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	2018	2182/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.059			900
	Tu sửa các đê hạ lưu Thái Bình tại K5+300, đê thượng lưu Thái Bình tại K5+500, đê hạ lưu Mai Hiền tại K6+400, đê hạ lưu Du Nội tại K6+600, đê tá Đuống, huyện Đông Anh	Đông Anh	2018	2183/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.494			1.270
	Làm đường hành lang hạ lưu từ K33+100-K33+600 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	Phúc Thọ	2018	2184/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.571			
	Nâng cấp đường hành lang chặn đê thượng lưu từ K74+580 - K75+200 đê hữu Hồng, quận Hoàng Mai	quận Hoàng Mai	2018	2187/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.955			2.510
	Nâng cấp đường hành lang chặn đê hạ lưu, từ vị trí (K78+910-K79+280, K80+000-K80+280 và K80+800 - K80+900) đê hữu Hồng, huyện Thanh Trì	Huyện Thanh Trì	2018	2188/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.983			2.536
	Cải tạo, sửa chữa đường hành lang hạ lưu từ K113+100-K113+800 đê hữu Hồng, huyện Phú Xuyên	Phú Xuyên	2018	2190/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.799			2.380
	Xây dựng đường hành lang hạ lưu từ K34+050-K34+630 đê tá Đáy, huyện Thanh Oai	Thanh Oai	2018	2191/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.893			2.460
	Khoan phục vữa, gia cố thân đê Văn Cốc từ K8+800 - K10+000 huyện Đan Phượng	Đan Phượng	2018	2195/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.200			1.870
	Khoan phục vữa gia cố thân đê từ K4+000 đến K6+000 đê hữu Đà huyện Ba Vì	Ba Vì	2018	2197/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.000			1.700
	Khoan phục vữa gia cố thân đê từ vị trí K5+000 - K7+000 đê hữu Hồng, huyện Ba Vì	Ba Vì	2018	2198/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.000			1.700
	Khoan phục vữa gia cố thân từ K14 +000 đến K15+500 đê hữu Hồng, huyện Ba Vì	Ba Vì	2018	2199/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.500			1.275

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lấy kế thanh toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017	
	Nạo vét, tu bổ kênh tiêu An Sơn	Chương Mỹ	2018	1995/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.855			2.430
	Nạo vét kênh tiêu Đại Cát - Tây Tựu, kênh tiêu N2-2 Tây Tựu	Quận Bắc Từ Liêm	2018	1996/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.159			1.840
	Sửa chữa, gia cố bờ kênh tiêu Dốc Lã-Cống tiêu số 1 bờ trái đoạn từ K0-K0+300	Gia Lâm	2018	1997/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.032			880
	Nạo vét tuyến sông Thiên Đức đoạn từ K5+645-K6+145	Gia Lâm	2018	1998/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.076			1.760
	Nạo vét kênh tiêu Khê Tang	Thanh Oai	2018	1999/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.997			2.550
	Cải tạo, nâng cấp cống thôn Bạch Tuyết	Mỹ Đức	2018	2000/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	923			780
	Cải tạo, nâng cấp cống Lễ	Mỹ Đức	2018	2001/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.118			950
	Nạo vét kênh tiêu Siêu Quần đoạn từ K0+870-K4	Thanh Trì	2018	2002/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.896			2.460
	Nạo vét, đắp áp trúc bờ kênh tiêu T2-3 từ K0-K2+00, tuyến nhánh kênh tiêu T2-3 từ Thượng Cốc đến trạm bơm K9	Phúc Thọ	2018	2004/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.033			1.730
	Nạo vét kênh tiêu Đại Bàn- Kim Sơn	Gia Lâm	2018	2005/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.070			1.760
	Sửa chữa tràn xả lũ, cống lấy nước hồ Linh Khiếu	Thạch Thất	2018	2006/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.498			1.270
	Nạo vét kênh A2-10 đoạn từ K5+390 đến K8+530	Ứng Hòa	2018	2007/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.948			2.510
	Cải tạo nâng cấp nhà điều khiển trạm bơm Áp Bắc	Đông Anh	2018	2008/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.838			1.560
	Sửa chữa cống tiêu 3 cửa tại K3+800 trên kênh tiêu Phú Sơn - Yên Bó	Ba Vì	2018	2009/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.848			2.420
	Cải tạo, nâng cấp cống số 1 đê bao Hương Sơn	Mỹ Đức	2018	2010/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.011			860
	Cải tạo, nâng cấp Cống Ục trên kênh tiêu Yên Cốc	Thanh Oai	2018	2011/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.294			1.950
	Sửa chữa cơ điện trạm bơm Đào Nguyễn	Hoài Đức	2018	2012/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.191			1.860
	Nạo vét kênh tiêu S2	Hoài Đức	2018	2013/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	888			750
	Kênh tiêu Bắc Quốc lộ 5	Gia Lâm	2018	2014/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.210			1.030
	Cải tạo, nạo vét, tôn cao, đắp áp trúc kênh Cầu Khâu	Hà Đông	2018	2015/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.984			1.690
	Xây kè mái ngoài bờ kênh Đông đoạn từ K0 đến K1+400	Thường Tín	2018	2016/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.897			2.462
	Nạo vét kênh Ngoại Đê đoạn từ K10+190 đến K11+540	Ứng Hòa	2018	2017/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.386			1.180

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lấy kế hoạch toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017	
	Cải tạo, nâng cấp công điện tiết trên kênh tiêu Bái Đó	Phủ Xuyên	2018	2018/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.111			940
	Nạo vét, đắp áp trực kênh Máng 3 từ K0 đến K2+200	Thanh Oai	2018	2021/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.931			
	Nạo vét Sông Tô Lịch đoạn từ K0+00 đến K2+242 (Cầu Om đến công qua đường quốc lộ 1A)	Thường Tín	2018	2022/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.644			2.250
	Cải tạo, sửa chữa công tại K0+167 trên kênh Đồng Cốc, xã Tiến Phương	Chương Mỹ	2018	2023/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.997			2.547
	Nạo vét kênh tiêu 71 đoạn từ K0+00 đến K3+800	Thường Tín	2018	2024/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.741			2.330
	Cải tạo, nâng cấp công Vạn Thắng đầu kênh tưới N2-1 đi An Đà	Mỹ Đức	2018	2034/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.552			1.320
	Cải tạo, nâng cấp đập điều tiết Ván Dương	Mỹ Đức	2018	2035/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.141			1.820
	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Mai Trang	Phủ Xuyên	2018	2037/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	1.783			1.516
	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thao Chính 1	Phủ Xuyên	2018	2038/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.761			2.347
	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Đại Phúc-Đại Nam	Phủ Xuyên	2018	2039/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.990			2.542
	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Nam Phú	Phủ Xuyên	2018	2040/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.980			2.533
	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Hoàng Dương	Ứng Hòa	2018	2041/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	2.536			
	Xử lý sắt lơ bở hữu kênh tiêu A2-7, huyện Phú Xuyên	Phủ Xuyên	2018	1853/QĐ-SNN ngày 31/10/2017	5.298			4.502
	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực đầu kè Thọ An, đê Vân Cốc, huyện Đan Phượng	Đan Phượng	2018	8094/QĐ-UBND ngày 22/11/2017; 2949/QĐ-SNN ngày 25/12/2017	37.201			31.620
	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái hạ lưu đê lá Đường tại K21+710 xã Trung Mậu, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	2018	4041/QĐ-UBND ngày 30/6/2017; 1846/QĐ-SNN ngày 27/10/2017	5.544			4.710
	Khoan phục vụ gia cố thân đê từ K85+689-K87+700 đê hữu Hồng, huyện Thường Tín	Thường Tín	2016	Số 1136/QĐ-SNN ngày 17/5/2016	2.259	2.118		18
	Khoan phục vụ gia cố thân đê hữu Hồng đoạn từ K81+000-K82+700 huyện Thanh Trì	Thanh Trì	2016	Số 1138/QĐ-SNN ngày 17/5/2016	1.802	1.711		18

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lấy kế hoạch toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017	
	Xây dựng, cải tạo dốc thượng lưu K20+090 đê hữu Hồng, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm	Gia Lâm	2016	Số 775/QĐ-SNN ngày 07/4/2016	435	390		22
	Tu sửa dốc lên đê hạ lưu tại K32+410, K33+050, K33+550 (xã Tiền Thịnh); K42+100, K42+400 (xã Văn Khê); K46+950, K47+800 (xã Tráng Việt) đê tả Hồng xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	Mê Linh	2016	Số 776/QĐ-SNN ngày 07/4/2016	124	922		53
	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc Hat QLĐ số 4 tại K60+750 đê tả Hồng, huyện Đông Anh	Đông Anh	2016	Số 1487/QĐ-SNN ngày 17/6/2016	2.060	1.750		196
	Cải tạo, nâng cấp 03 điểm canh đê số 9 (K12+100), số 10 (K13+000) và số 11 (K14+000) đê Văn Cốc, huyện Đan Phượng	Đan Phượng	2016	Số 747/QĐ-SNN ngày 05/4/2016	945	806		78
	Cải tạo, sửa chữa kho vật tư chống lụt bão Cát Bì K103+150	Phủ Xuyên	2016	Số 1370/QĐ-SNN ngày 03/6/2016	779	663		76
	Cải tạo, sửa chữa kho vật tư CLB Quận Bắc Từ Liêm	Bắc Từ Liêm	2016	Số 1488/QĐ-SNN ngày 17/6/2016	728	738		119
	Cải tạo tương rào bảo vệ trụ số Hat QLĐ Sơn Tây - Phúc Thọ	Phúc Thọ	2016	Số 1389/QĐ-SNN ngày 7/6/2016	218	155		11
	Cải tạo, sửa chữa kho vật tư CLB Thanh Trì	Thanh Trì	2016	Số 1371/QĐ-SNN ngày 03/6/2016	755	642		78
	Xây dựng bao kho đá hộc K51+380÷ K51+560 (khu vực kè Từ Dương)	Ứng Hòa	2016	Số 1369/QĐ-SNN ngày 03/6/2016	303	271		4
	Xây dựng tường bao bãi đá vật tư CLB. K0+500, K6+500, K11+200, K14+000	Đan Phượng	2016	Số 1381/QĐ-SNN ngày 06/6/2016	751	669		41
	Khoan phụt vữa, gia cố thân đê Hữu Hồng, huyện Phú Xuyên (K110+300 - K112+500 đê Hữu Hồng)	Phủ Xuyên	2017	Số 599/QĐ-SNN ngày 17/4/2017	2.486	2.110	2.110	169
	Đắp cơ và làm đường hành lang hạ lưu đê tả Đáy, huyện Thanh Oai (K41+950 - K42+300 đê tả Đáy)	Thanh Oai	2017	Số 1502/QĐ-SNN ngày 17/5/2017	1.745	1.480	1.480	188
	Chỉnh trang sửa chữa mái đê, đường hành lang hạ lưu đê Hữu Hồng, quận Bắc Từ Liêm (vị trí K52+100 - K53+100 đê Hữu Hồng)	Bắc Từ Liêm	2017	Số 746/QĐ-SNN ngày 08/5/2017	1.243	1.060	1.060	167
	Cải tạo điểm Hội xã, Thượng Đông, Vo Đông đê hữu Đuống, quận Long Biên (vị trí K8+926-K9+846-K10+770 đê hữu Đuống)	Long Biên	2017	Số 609/QĐ-SNN ngày 19/4/2017	431	370	370	47

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lấy kế hoạch toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017	
	Cải tạo điểm tá Đường: Dương Hà, Phú Dực, huyện Gia Lâm (vị trí điểm Dương Hà K12+206 đến tá Đường)	Gia Lâm	2017	Số 611/QĐ-SNN ngày 19/4/2017	495	420	420	29
	Bổ sung hệ thống cọc Km, Hm trên đê hữu Đáy huyện Phúc Thọ, Quốc Oai (vị trí K0+000-K18+300 đê hữu Đáy).	Phúc Thọ	2017	Số 567/QĐ-SNN ngày 13/4/2017	136	120	120	7
	Cải tạo công trình phụ trợ sạt QLĐ Quốc Oai, đê hữu Đáy, huyện Quốc Oai (vị trí K7+100 đê hữu Đáy).	Quốc Oai	2017	Số 745/QĐ-SNN ngày 08/5/2017	882	750	750	77
	Cải tạo 02 điểm canh số 25, số 26 đê hữu Hồng, huyện Ba Vì (vị trí K25+670 và K26+392 đê hữu Hồng).	Ba Vì	2017	Số 605/QĐ-SNN ngày 18/4/2017	658	560	560	21
	Cải tạo 02 điểm Điểm Đong Dư thượng; Điểm Bát Tráng, đê tá Hồng, huyện Gia Lâm (vị trí K74+045 và K76+616 đê tá Hồng).	Gia Lâm	2017	Số 603/QĐ-SNN ngày 18/4/2017	976	830	830	126
	Cải tạo 03 điểm canh số 86, số 87 và số 88 đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín (vị trí K86+090, K86+850, K87+700 đê hữu Hồng)	Thường Tín	2017	Số 597/QĐ-SNN ngày 17/4/2017	1.086	920	920	98
	Cải tạo điểm số 105 và 116, đê hữu Hồng, H. Phú Xuyên (vị trí K104 +830 và K115+750 đê hữu Hồng)	Phú Xuyên	2017	Số 600/QĐ-SNN ngày 17/4/2017	682	580	580	45
	Cải tạo điểm tại K39+600 đê tá Đáy, huyện Thanh Oai	Thanh Oai	2017	Số 595/QĐ-SNN ngày 17/4/2017	310	310	310	31
	Sửa chữa hư hỏng mặt đê tá Đường, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm (vị trí K8+600-K8+825 đê tá Đường)	Gia Lâm	2017	Số 744/QĐ-SNN ngày 08/5/2017	1.072	910	910	83
	Khoan phụt vữa, gia cố thân đê tá Đường, huyện Gia Lâm (vị trí K16+500-K17+300 đê tá Đường)	Gia Lâm	2017	Số 566/QĐ-SNN ngày 13/4/2017	638	540	540	88
	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông từ K68+787 đến K69+650 đê Hữu Hồng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.	Hai Bà Trưng	2017	Số 1686/QĐ-SNN ngày 21/9/2017	40.867	37.931	37.931	350
	Xử lý cấp bách khác phục sự cố đê điều trên địa bàn huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	Chương Mỹ	2017	Số 1504/QĐ-SNN ngày 17/8/2017	4.385	3.700	3.700	160
	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê Tá Đáy thuộc địa bàn xã Viên Nội, huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội (phạm vi mái thượng lưu tương ứng từ K47+240 - K47+500, mái hạ lưu tương ứng K49+046 - K49+536)	Ứng Hòa	2018	1708/QĐ-SNN ngày 18/9/2018	9.059			7.330
	Xử lý cấp bách khác phục sự cố sạt trượt bờ sông tương ứng K45+00 - K45+650 đê Tá Hồng xã Tráng Việt, Mê Linh	Mê Linh	2018	1737/QĐ-SNN ngày 21/9/2018	40.318			30.900

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định cho phép chuẩn bị đầu tư hoặc Báo cáo Kinh tế kỹ thuật được duyệt		Lũy kế thanh toán từ KC đến hết năm 2017		Dự toán 2018 sau điều chỉnh
				Số, ngày QĐ	DT chi phí	Tổng số	Riêng năm 2017	
	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu Đáy đoạn từ K19+500 - K19+580 trên địa bàn xã Xuy Xá và đoạn từ K23+650-K23+770 trên địa bàn xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	Mỹ Đức	2018	1729/QĐ-SNN ngày 20/9/2018	5.480			4.321
	Xử lý cấp bách khắc phục hư hỏng và cải tạo kè Xuyên Dương, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	Thanh Oai	2018	89/QĐ-SNN ngày 18/01/2018	666			570
	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông, khu vực K10+550 đê Văn Các, xã Thọ An, huyện Đan Phượng và K2+800 mái thượng lưu đê Tiền Tân, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	Đan Phượng	2018	125/QĐ-SNN ngày 25/01/2018	7.181			5.990
	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông cụ Thạch Nham thuộc đoạn từ công lạng Thạch Nham, xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai	Thanh Oai	2018	37/QĐ-SNN ngày 10/01/2018	3.169			2.570
	Xử lý cấp bách sự cố nứt mái hạ lưu đê tả Đáy khu vực từ K31+341 đến K31+380, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	Thanh Oai	2018	736/QĐ-SNN ngày 27/4/2018	1.592			1.250
	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt trượt mái đê Tả Đáy thuộc địa bàn thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	Thanh Oai	2018	1651/QĐ-SNN ngày 05/9/2018	4.315			3.490
	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Nhuê thuộc địa bàn xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai	Thanh Oai	2018	104/QĐ-SNN ngày 23/01/2018	14.000			10.850
2.12	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Sông Tích				13.466			10.000
	Xử lý cấp bách trạm bơm đã chiến Phú Xá để phục vụ đắp ai và tưới đường cho lúa vụ Xuân 2018 và các năm tiếp theo	Sơn Tây	2018	1757/QĐ-SNN ngày 25/9/2018	13.466			10.000

**DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
(VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2018**

của: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	DỰ TOÁN NĂM 2018	Ghi chú
	Tổng số (*)	3.200.000.000	
	Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững	3.200.000.000	
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	3.200.000.000	Chi cục Phát triển nông thôn

Ghi chú: (*) Chỉ thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình

28